

Số: /QĐ-VP

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên (lần 5)**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 1621/STC-HCSN ngày 13/8/2025 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên (lần 5).

(Chi tiết theo mẫu biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng HC - TC - QT; Trưởng các phòng chuyên môn, Phụ trách Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, HCTCQT. ✓

CHÁNH VĂN PHÒNG



Vũ Đức Chính

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên

Chương: 402

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- VP ngày / /2025
của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	54.803,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	54.803,0
1	Chi quản lý hành chính	54.803,0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.326
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	37.477,0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0